

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng) theo Quyết định số 1728/2004/QĐ-BTM của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000848 ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã có 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30 tháng 05 năm 2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101669), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc:

- Trung tâm Ô tô Daesco;
- Khách sạn Daesco (chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01/03/2011);
- Trung tâm Kinh doanh và dịch vụ kỹ thuật Daesco (sáp nhập vào Trung tâm Ô tô Daesco kể từ ngày 01/7/2011);
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, du lịch lữ hành nội địa; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động vui chơi giải trí khác;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng; Thiết kế, cải tạo, đóng mới và sản xuất, lắp ráp phương tiện cơ giới đường bộ, dụng cụ cơ khí, điện máy, đồ gia dụng.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

Công ty quyết định áp dụng phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. So với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, việc áp dụng Thông tư này làm lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 của Công ty giảm 494.637.404 đồng và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong mục “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 tăng lên với số tiền tương ứng.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 26
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### ***Các tài sản cố định vô hình khác***

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho các hoạt động: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa máy móc thiết bị...
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	USD	12/31/2011 VND	USD	12/31/2010 VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		395.914.097		5.536.134.978
- Tiền gửi ngân hàng		472.512.167		2.985.669.196
+ VND		463.770.655		2.969.078.517
+ USD	419,70 #	8.741.512	876,33 #	16.590.679
- Tương đương tiền		-		600.000.000
<b>Cộng</b>		<b>868.426.264</b>		<b>9.121.804.174</b>

### 6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi dự thu	-	3.600.000
Tòa án Nhân dân Thị xã Kon Tum	-	571.587
Thiết kế Hòa Hiệp	-	25.000.000
Phải thu BHXH, BHYT	10.126	3.504.001
Võ Văn Quang	-	13.588.000
Trần Thị Thanh Hương	-	35.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải	-	10.000.000
Công ty TNHH Thành Định	-	10.000.000
Công ty TNHH MTV Mạnh Trường Thành	-	2.379.000
Nguyễn Tài Thuận	28.900.000	-
VP ĐH các DA Thủy điện Sông Bung 4	15.000.000	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	3.165.097	-
Tòa án dân sự TP HCM	32.057.000	-
<b>Cộng</b>	<b>79.132.223</b>	<b>103.642.588</b>

(\*) Đây là khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi bị âm do Công ty đã chi trả tiền khen thưởng, phúc lợi vượt quá số quỹ khen thưởng, phúc lợi đã trích lập.

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	200.000.000	200.000.000
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.272.159.800	636.284.000
<b>Cộng</b>	<b>1.472.159.800</b>	<b>836.284.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.649.396	31.556.721
Hàng hóa	64.669.176.045	96.487.356.518
<b>Cộng</b>	<b>64.674.825.441</b>	<b>96.518.913.239</b>

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ tại Khách sạn Daesco	-	30.799.970
Trả trước tiền thuê nhà năm sau tại CN Hà Nội	10.728.000	8.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.728.000</b>	<b>38.799.970</b>

### 10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế TNDN nộp thừa	371.875.159	
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	7.860.086	
<b>Cộng</b>	<b>379.735.245</b>	<b>-</b>

### 11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	85.036.037	124.385.545
Các khoản cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	-	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>85.036.037</b>	<b>224.385.545</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	32.638.229.742	135.763.952	1.909.767.175	498.330.187	35.182.091.056
Đ/tư XDCB h/thành	4.048.093.155				4.048.093.155
Chuyển sang HHBDS	26.901.394.974	43.934.852		167.882.571	27.113.212.397
T/lý, nhượng bán	-	58.129.100	-	95.814.734	153.943.834
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.784.927.923</b>	<b>33.700.000</b>	<b>1.909.767.175</b>	<b>234.632.882</b>	<b>11.963.027.980</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	9.960.540.225	111.137.261	952.763.593	339.909.643	11.364.350.722
Khấu hao trong năm	590.850.612	5.193.247	220.264.272	34.969.514	851.277.645
Chuyển sang HHBDS	7.821.600.733	30.118.095		92.785.733	7.944.504.561
T/lý, nhượng bán	-	58.129.100	-	95.814.734	153.943.834
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.729.790.104</b>	<b>28.083.313</b>	<b>1.173.027.865</b>	<b>186.278.690</b>	<b>4.117.179.972</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	22.677.689.517	24.626.691	957.003.582	158.420.544	23.817.740.334
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.055.137.819</b>	<b>5.616.687</b>	<b>736.739.310</b>	<b>48.354.192</b>	<b>7.845.848.008</b>

Nguyên giá TSCĐ HH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 119.266.723 đồng.

GTCL của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 2.754.322.488 đồng.

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	27.169.600.364	30.280.000	27.199.880.364
Mua trong năm	-	-	-
Chuyển sang HH BDS	13.113.450.000	-	13.113.450.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.056.150.364</b>	<b>30.280.000</b>	<b>14.086.430.364</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	18.672.642	18.672.642
Khấu hao trong năm	-	6.055.992	6.055.992
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>24.728.634</b>	<b>24.728.634</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	27.169.600.364	11.607.358	27.181.207.722
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.056.150.364</b>	<b>5.551.366</b>	<b>14.061.701.730</b>

GTCL của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 14.056.150.364 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
CP sửa chữa lớn, CCDC chờ phân bổ tại VP Công ty	84.295.425	353.720.691
CP sửa chữa lớn, CCDC chờ phân bổ tại KS Daesco	-	146.433.856
CP sửa chữa lớn, CCDC chờ phân bổ tại TT Ô tô	136.043.682	140.565.838
CP sửa chữa lớn, CCDC chờ phân bổ tại TT KD DVKT	-	15.710.688
CP sửa chữa lớn, CCDC chờ phân bổ tại CN Hồ Chí Minh	-	50.375.312
CP CCDC chờ phân bổ tại CN Hà Nội	5.554.545	-
<b>Cộng</b>	<b>225.893.652</b>	<b>706.806.385</b>

### 15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	75.000.000
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000</b>	<b>75.000.000</b>

### 16. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	12/31/2011 VND	USD	12/31/2010 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>36.418.584.800</b>		<b>76.721.799.753</b>
- Ngân hàng Quân đội Đà Nẵng		-		3.625.899.200
+ VND		-		1.816.000.000
+ USD	-	-	95.600 #	1.809.899.200
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng		36.418.584.800		73.095.900.553
+ VND		1.029.730.000		25.663.667.753
+ USD	1.699.100 #	35.388.854.800	2.505.400 #	47.432.232.800
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		-		<b>3.575.000.000</b>
- Ngân hàng Quân đội Đà Nẵng		-		815.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng		-		2.760.000.000
<b>Cộng</b>		<b>36.418.584.800</b>		<b>80.296.799.753</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	155.636.139	195.901.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.440.380.839
Thuế thu nhập cá nhân	-	30.935.069
<b>Cộng</b>	<b>155.636.139</b>	<b>2.667.217.363</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 18. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi vay phải trả	37.923.325	163.738.505
Trích trước chi phí bảo hành	68.934.545	
<b>Cộng</b>	<b>106.857.870</b>	<b>163.738.505</b>

### 19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	32.473.575	42.387.087
Cổ tức phải trả	103.083.000	103.545.000
<b>Cộng</b>	<b>135.556.575</b>	<b>145.932.087</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
<b>Số dư tại 01/01/10</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>2.265.450.000</b>	<b>7.430.505</b>	<b>2.327.949.300</b>	<b>265.908.745</b>	<b>4.901.826.701</b>
Tăng trong năm	-	-	409.133.204	-	245.091.335	9.114.192.895
Giảm trong năm	-	-	7.430.505	453.026.807	28.111.050	4.901.826.701
<b>Số dư tại 31/12/10</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>2.265.450.000</b>	<b>409.133.204</b>	<b>1.874.922.493</b>	<b>482.889.030</b>	<b>9.114.192.895</b>
<b>Số dư tại 01/01/11</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>2.265.450.000</b>	<b>409.133.204</b>	<b>1.874.922.493</b>	<b>482.889.030</b>	<b>9.114.192.895</b>
Tăng trong năm	-	-	494.637.404	913.915.534	455.709.645	6.873.292.554
Giảm trong năm	-	-	409.133.204	-	-	6.654.192.895
<b>Số dư tại 31/12/11</b>	<b>41.000.000.000</b>	<b>2.265.450.000</b>	<b>494.637.404</b>	<b>2.788.838.027</b>	<b>938.598.675</b>	<b>9.333.292.554</b>

#### b. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu thường	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu thường	4.100.000	4.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

#### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.114.192.895	4.901.826.701
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.873.292.554	9.114.192.895
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.654.192.895	4.901.826.701
- Trích quỹ đầu tư phát triển	913.915.534	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	455.709.645	245.091.335
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	364.567.716	146.735.366
- Chia cổ tức	4.920.000.000	4.510.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>9.333.292.554</b>	<b>9.114.192.895</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	230.661.555.104	179.815.796.526
+ Doanh thu bán hàng	155.498.701.290	157.886.824.959
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.127.853.814	18.952.171.567
+ Doanh thu bán nhà và đất 433 Hoàng Diệu	-	2.976.800.000
+ Doanh thu bán nhà và đất Lê Văn Hiến	23.000.000.000	-
+ Doanh thu bán nhà và đất 155 Trần Phú	43.035.000.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>230.661.555.104</b>	<b>179.815.796.526</b>

### 22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	141.935.842.790	149.242.774.331
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.129.175.898	11.043.524.049
Giá vốn nhà và đất 433 Hoàng Diệu	-	543.823.382
Giá vốn chuyển quyền sử dụng đất Lê Văn Hiến	20.740.790.000	-
Giá vốn nhà và đất 155 Trần Phú	32.741.652.889	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.935.275.456	710.003.904
<b>Cộng</b>	<b>207.482.737.033</b>	<b>161.540.125.666</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	877.778.063	96.184.955
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	448.427.849	98.385.954
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	636.284.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	114.572.216	142.615.000
<b>Cộng</b>	<b>1.440.778.128</b>	<b>973.469.909</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 24. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	4.531.060.567	9.361.946.968
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.670.361.826	3.781.727.936
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.201.422.393</b>	<b>13.143.674.904</b>

### 25. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng kho An Đồn	-	10.469.290.449
Thu các khoản hỗ trợ ngừng sản xuất kinh doanh	-	120.000.000
Các khoản hỗ trợ khác	-	2.608.057.200
Bán phế liệu	-	1.909.090.909
Bảo hiểm bồi thường	-	61.503.000
Thu tiền bồi thường thiệt hại hàng hóa	-	1.144.823.444
Thu tiền bồi thường thiệt hại giảm giá xe	-	918.908.151
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ	-	3.363.636
Thanh lý tài sản cố định	-	1.818.181
Tiền thưởng mua hàng, hỗ trợ bán hàng	193.262.451	319.717.669
Thu chuyển quyền sở hữu thương hiệu	4.545.454.545	-
Thu hoàn thuế nhập khẩu	695.400.000	-
Thu tiền cho thuê máy khoan	86.363.636	-
Thu xử lý nợ	43.191.492	-
Thu nhập khác	7.614.700	76.285.104
<b>Cộng</b>	<b>5.571.286.824</b>	<b>17.632.857.743</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Phạt nộp thuế, vi phạm hành chính	1.000.000	14.258.464
Chi phí sửa chữa khách sạn được bảo hiểm đền bù	-	61.503.000
Chi phí di dời kho An Đồn	-	401.433.560
Phí tòa án	11.622.625	251.634.703
Giá trị còn lại của TSCĐ bị di dời, giải tỏa	-	44.001.449
Ứng hộ xây dựng Bệnh viện Ung bướu	500.000.000	-
Ứng hộ Cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế	500.000.000	-
Chi bồi thường	11.138.050	-
Chi xử lý nợ	60.379.000	-
Chi phí khác	154.460	38.409.301
<b>Cộng</b>	<b>1.084.294.135</b>	<b>811.240.477</b>

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.011.431.832	12.199.529.864
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	673.417.050	141.818.012
Điều chỉnh tăng	673.417.050	141.818.012
- Phạt hành chính	1.000.000	14.258.464
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	69.742.548
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	88.500.000	47.817.000
- Tiền ứng hộ	502.400.000	-
- Xử lý nợ khó đòi	60.379.000	-
- Tiền bồi thường	11.138.050	-
- Phí lưu ký chứng khoán	10.000.000	10.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.684.848.882	12.341.347.876
- Từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, BĐS	12.552.557.111	2.432.976.618
- Từ các hoạt động còn lại	(1.867.708.229)	9.908.371.258
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	3.138.139.278	3.085.336.969
- Từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, BĐS	3.138.139.278	608.244.155
- Từ các hoạt động còn lại	-	2.477.092.814
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>6.873.292.554</b>	<b>9.114.192.895</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.873.292.554	9.114.192.895
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.873.292.554	9.114.192.895
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.100.000	4.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.676</b>	<b>2.223</b>

### 29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 30. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc**  
Nguyễn Đình Phúc

**Kế toán trưởng**  
Nguyễn Thoi

**Người lập biểu**  
Nguyễn Thị Lan

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 2 năm 2012